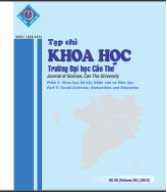




Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



TÍNH KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI - NHÂN VĂN

Trần Thanh Ái¹

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 02/01/2013

Ngày chấp nhận: 19/06/2013

Title:

Scientificity and research in
Social Sciences and Humanities

Từ khóa:

Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã
hội - Nhân văn, Phương pháp
khoa học, Tính khoa học, Tiêu chí

Keywords:

Natural Sciences, Social Sciences-
Humanities, Scientific Method,
Scientificity, Criteria

ABSTRACT

Recently, the press says a lot about the state of our country's current stagnation in scientific activity in general, humanities and social sciences in particular. Many authors have mentioned many reasons for this situation, which comes to the backwardness of scientific research methods. To contribute to the improvement of scientific activity in this field, the author of this article would like to introduce some notion of scientific research in social sciences and humanities, widely used by occidental scientists. He pays special attention to scientificity and the scientific method that all work must respect.

TÓM TẮT

Gần đây, báo chí nói nhiều về tình trạng trì trệ hiện nay của nước ta trong hoạt động khoa học nói chung và khoa học xã hội nhân văn nói riêng. Nhiều tác giả đã đề cập đến nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, trong đó có nói đến sự lạc hậu về phương pháp nghiên cứu khoa học. Nhằm mục đích góp phần cải thiện hoạt động khoa học trong lĩnh vực này, tác giả bài viết này muốn giới thiệu một số quan niệm về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội nhân văn được sử dụng rộng rãi trong giới nghiên cứu phương Tây. Tác giả đặc biệt lưu ý đến tính khoa học và phương pháp khoa học mà mọi công trình nghiên cứu đều phải bảo đảm.

Thời gian qua, trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta nói nhiều về tình trạng trì trệ hiện nay của nước ta trong hoạt động khoa học nói chung và khoa học xã hội nhân văn (KHXH-NV) nói riêng. Nhiều tác giả đã đề cập đến nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, từ sự kềm hãm của cơ chế quản lý, hay việc đầu tư không thỏa đáng của ngân sách nhà nước, đến chất lượng còn hạn chế của đội ngũ làm công tác KHXH-NV, trong đó có nói đến sự lạc hậu về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này.

Nhân dịp *Tạp chí Khoa học* của Trường Đại học Cần Thơ thành lập các chuyên san

định kỳ, trong đó có chuyên san *Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề mà bấy lâu nay giới nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này còn đang tranh luận, thậm chí có không ít người còn mơ hồ, khiến cho chất lượng nghiên cứu của ngành còn nhiều hạn chế. Đó là tính khoa học của các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội và nhân văn, trong đó có cả khoa học giáo dục. Hy vọng bài viết này sẽ góp phần làm sáng tỏ những điểm còn mơ hồ về lý thuyết, hoặc ít ra, sẽ mở ra cuộc trao đổi, tranh luận khoa học, để hoạt động học thuật về Xã hội, Nhân văn và Giáo dục ngày càng khởi sắc.

1 VỀ TÊN GỌI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC NHÂN VĂN

Từ lâu, khi nói đến « khoa học », người ta thường nghĩ đến các ngành thuộc lĩnh vực khoa học – kỹ thuật. Tình trạng này không chỉ xảy ra ở nước ta, mà có lẽ trên khắp thế giới đều như vậy. Trong *World Social Science Report* của UNESCO năm 1999, hai đồng chủ biên tài liệu này nhận xét như sau:

« Theo cách hiểu của công chúng, thuật ngữ “science” thường được đồng hóa với các ngành khoa học tự nhiên. Từ đó, xuất hiện nhiều câu hỏi dai dẳng về ý nghĩa của khoa học xã hội là gì và các khoa học xã hội có thực sự khoa học không »¹ (A. Kazancigil & D. Makinson, 1999, tr.11).

Ngược dòng lịch sử, người ta thấy rằng tên gọi « sciences humaines » (khoa học nhân văn) được hầu tước de Condorcet, vừa là kinh tế gia vừa là chính khách người Pháp (1743 - 1794) sử dụng lần đầu tiên trong tác phẩm *Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain*² được viết trong tù trong khoảng thời gian 1793-1794 trước khi tự sát. Tuy nhiên, từ khi xuất hiện tên gọi đến khi được nhìn nhận là một ngành « khoa học » như ngày nay là một chặng đường dài: các khối ngành *Khoa học xã hội* và *Khoa học nhân văn* đã trải qua quá trình phát triển nhiều thế kỷ. Ở phương Tây, mặc dù truyền thống nghiên cứu trong hai lĩnh vực xã hội và nhân văn có từ thời Hy Lạp cổ đại, nhưng ngành nghiên cứu về hai lĩnh vực này chỉ được xem như là một khoa học từ giữa thế kỷ 19, khi các nhà nghiên cứu kế thừa những thành tựu về phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên (KHTN). A. Comte (1798-1857), người được xem là cha đẻ của ngành xã hội học hiện đại, là người rất ngưỡng mộ khoa học tự nhiên và khoa học chính xác, đã phát hiện ra sự bất ổn của khuynh hướng văn chương đầy cảm tính của giới nghiên cứu xã

hội – nhân văn thời bấy giờ. Ông ấp ủ hoài bão xây dựng ngành này thành một ngành khoa học đúng nghĩa, để xây dựng kiến thức khoa học về xã hội bằng một phương pháp luận chặt chẽ như các ngành KHTN. Tiếp bước A. Comte, các nhà xã hội học như M. Weber và E. Durkeim đã có những thành tựu to lớn trong việc áp dụng phương pháp khoa học để nghiên cứu các khía cạnh khác nhau của xã hội, góp phần phát triển mạnh mẽ ngành khoa học này vào đầu thế kỷ 20.

Theo điều tra chưa đầy đủ, ở Việt Nam, các thuật ngữ này xuất hiện khá muộn màng. Ở miền Bắc, vào năm 1956 có Khoa Khoa học Xã hội thuộc Đại học Tổng hợp Hà Nội³; năm 1967 thành lập Nhà xuất bản Khoa học Xã hội dựa trên cơ sở tách bộ phận xã hội nhân văn từ nhà xuất bản Khoa học⁴. Ở miền Nam trước năm 1975, có hai trường đại học có ngành đào tạo mang tên *khoa học xã hội* và *khoa học nhân văn*: đó là Viện Đại học Cần Thơ, với *Đại học Luật khoa & Khoa học xã hội* (gồm các chuyên ngành Luật và Kinh tế), Viện Đại học Vạn Hạnh với 2 trong số 5 khoa mang tên *khoa Khoa học xã hội* và *khoa Văn học & Khoa học nhân văn*. Các trường còn lại đều dùng tên gọi « truyền thống » để chỉ các chuyên ngành đào tạo: *Đại học Khoa học* giảng dạy các ngành khoa học tự nhiên và chính xác như Toán, Lý, Hóa, Sinh; *Đại học Văn khoa* giảng dạy các ngành Văn, Sử Địa, Triết, Ngoại ngữ... Điều đó vô hình trung khiến thuật ngữ « khoa học » mặc nhiên được hiểu là « khoa học tự nhiên và chính xác ».

2 HIỆN TRẠNG KHOA HỌC XÃ HỘI – NHÂN VĂN Ở VIỆT NAM

³ X. Nguyễn Hồng Côn, http://www.ngonnguhoc.org/index.php?option=com_content&view=article&id=677:55-xay-dng-va-phat-trin&catid=11:tin-tuc-khoa&Itemid=13 (tham khảo ngày 17/12/2012)

⁴ Trên cơ sở phát triển từ Tổ xuất bản - Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa của BCH TW Đảng (1953-1954), NXB Văn - Sử - Địa thuộc Bộ Giáo dục (1955-1959), NXB Sử học thuộc UBKH nhà nước (1960-1963); NXB Khoa học, mảng sách khoa học xã hội (1963-1966).

¹ Nguyên văn tài liệu này bằng tiếng Anh, các trích dẫn từ tài liệu này do chúng tôi dịch sang tiếng Việt.

² Có nghĩa là *Phác thảo lịch sử những tiến bộ của trí tuệ nhân loại*.

Có thể nói ngành Khoa học Xã hội – Nhân văn (KHXH-NV) ở nước ta chưa bao giờ « mất giá » trầm trọng như ngày nay. Tình trạng này đã manh nha từ lâu và thể hiện qua nhiều khía cạnh khác nhau. Xu hướng chọn ngành học trong các kỳ tuyển sinh vào đại học đã nói lên được phần nào vị thế của KHXH-NV trong xã hội. Kỳ thi tuyển sinh năm 2012 có hơn 1,8 triệu lượt hồ sơ đăng ký dự thi đại học trên cả nước, nhưng chỉ có hơn 80 nghìn hồ sơ đăng ký vào ngành khoa học xã hội (tức 4,43%). So với năm 2011 thì nhóm ngành này đã giảm đến gần 8% (Hiếu Nguyễn, 2012, tài liệu trên mạng).

Nhưng phải đến khi có các sự kiện xã hội nổi bật như kết quả thi tuyển vào đại học quá kém, hoặc báo chí công bố vị trí của hoạt động khoa học Việt Nam trong các bảng xếp hạng thế giới, thì dư luận mới lên tiếng báo động mạnh mẽ. Điềm lại sơ lược một số nhận xét, ta có thể thấy trên bình diện vĩ mô, có một sự mất cân đối trong đầu tư giữa KHKT và KHXH-NV, như nhận xét sau đây của Phạm Bích San:

« Chúng ta đã tập trung vào phát triển khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và không quan tâm đầy đủ đến các ngành khoa học xã hội hiện đại như kinh tế học, xã hội học, luật học và nhiều chuyên ngành khác cần cho việc tổ chức và xây dựng một xã hội hiện đại » (Phạm Bích San, 2012, tài liệu trên mạng).

Đối với những nghiên cứu đã cho ra kết quả được cộng đồng khoa học kiểm chứng thì việc triển khai vào thực tế lại chậm chạp, phải đợi « đèn xanh » của lãnh đạo cấp cao, như trường hợp ngành sử học:

« Có những vấn đề rất lớn của lịch sử, sai rõ ràng, các hội thảo khoa học chuyên ngành đã chỉ ra nhiều lần, nhưng vẫn chưa được bật đèn xanh để chính thức sửa trong sách giáo khoa. » (Đình Xuân Lâm, 2011, tài liệu trên mạng).

Thậm chí có cả khuynh hướng coi thường kiến thức KHXH-NV: khi xây dựng chính sách, dự án lớn liên quan đến ngành khoa học xã hội, giới chức trách không hề tham vấn các

nhà chuyên môn. Phát biểu sau đây của một lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ đủ nói lên khuynh hướng lệch lạc đó:

« ...để làm các dự án thủy điện, hay quy hoạch vì các mục đích khác nhau phải thực hiện việc di dời dân, nhưng lại không tính đến văn hóa, tập quán sản xuất. Hậu quả là đến nơi ở mới, người dân không có đất sản xuất. Việc tổ chức định cư, sinh sống cho họ lại không phù hợp với truyền thống của họ... Hậu quả, người dân không thể định cư ở vùng đất mới như đã được “quy hoạch” cho họ, họ phải tự di dời đi nơi khác để tìm kế sinh nhai và kéo theo nhiều hệ lụy khác. Có tình trạng này một phần là do các nhà khoa học xã hội am hiểu vấn đề thì lại không được mời tham gia cùng nghiên cứu, hoạch định chính sách » (Thái Ngọc, 2010, tài liệu trên mạng).

Thêm vào đó, môi trường văn hóa xã hội hiện nay lại tạo ra nhiều bất cập cho KHXH-NV, khiến ngành nghiên cứu này trong một chừng mực nào đó bị vô hiệu hóa, vì phải phục vụ cho những mục đích phi khoa học, như phát biểu của GS. Viện sĩ Trần Ngọc Thêm trong một cuộc hội thảo:

« Khoa học xã hội và nhân văn đang bị áp đặt. Nghiên cứu là để chỉ ra cái sai, cái chưa hoàn thiện, cần làm sáng tỏ, chứ không phải nghiên cứu là để... khen nhau! Nhiều cơ quan quản lý chưa tin dùng kết quả nghiên cứu, xem việc nghiên cứu khoa học xã hội như vật để trang trí » (Thái Ngọc, 2010, tài liệu trên mạng)

hoặc như ghi nhận của một nhà báo trong hội thảo bàn về phương án sắp xếp lại hệ thống các tổ chức nghiên cứu và đào tạo KHXH-NV được Bộ KH-CN tổ chức vào ngày 12/8/2010 tại TP.HCM:

« Không ít nhà khoa học đã can đảm nhận xét: KHXH-NV hiện nay chỉ là minh họa cho chủ trương, chính sách của nhà nước chứ chưa làm mới, làm rõ được vấn đề gì, nhiều đề tài nghiên cứu thuộc loại vô thưởng vô phạt » (Thái Ngọc, 2010, tài liệu trên mạng).

Theo nhận xét của một nhà khoa học có thâm niên nghiên cứu và có thẩm quyền, có

thực trạng đáng buồn là thể hệ các nhà khoa học trưởng thành trong chiến tranh thì lại cho ra những công trình có chất lượng hơn thể hệ hiện nay, là thể hệ được hưởng nhiều điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu khoa học:

« ngành Khoa học xã hội của chúng tôi, tồn tại một nghịch lý là những công trình khoa học giá trị, để lại nhiều dấu ấn thì được sản sinh ra vào những năm 60-70 khi chiến tranh diễn ra vô cùng ác liệt, đời sống vật chất khổ cực, điều kiện nghiên cứu thiếu thốn. [ngày nay] đã không có dữ liệu mới, phát hiện mới, nhiều khi, các nhà khoa học lại không dám nói thẳng, nói thật » (Nguyễn Văn Huy, 2012, tài liệu trên mạng).

Hệ quả là sản phẩm của ngành KHXH-NV thì nhiều, nhưng chất lượng thì chông chênh, không tạo nên uy tín khoa học trong xã hội, không vươn ra được thế giới mà chỉ quanh quẩn trong cái « ao làng » Việt Nam. Nhận xét sau đây của tác giả Phạm Duy Hiên là xác đáng:

« Các ngành xã hội nhân văn chiếm ba phần tư số ấn phẩm khoa học nội địa hầu như không có mặt trên các tạp chí quốc tế. Các kết quả nghiên cứu này đúng sai đến đâu, rất khó biết. Trong nhiều thập kỷ gần đây diện mạo khoa học xã hội nhân văn trên thế giới đã thay đổi hoàn toàn nhờ có sự xâm nhập của toán học và các khoa học tự nhiên. Nhiều hướng nghiên cứu đa ngành xuất hiện, khoa học tự nhiên và xã hội đan xen nhau, không thấy đâu phân chia riêng rẽ như ở ta. Khoa học xã hội nhân văn của ta đang lạc lõng khỏi thế giới » (Phạm Duy Hiên, 2012, tài liệu trên mạng).

Tình trạng tự cô lập của KHXH-NV Việt Nam một phần là do các nhà nghiên cứu còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, nên không tiếp cận được các khuynh hướng và phương pháp nghiên cứu của thế giới, cũng không đưa kết quả nghiên cứu của mình ra khỏi lãnh thổ để cọ xát, kiểm nghiệm. Cụ thể hơn, để giải thích cho tình trạng « tự cung tự cấp » của KHXH-NV nước ta, Nguyễn Văn Tuấn cho rằng ngành này còn thiếu về phương pháp khoa học trong nghiên cứu, trong đó có phương pháp thống kê, khiến chất lượng nghiên cứu còn hạn chế:

« Có thể nói rằng phần lớn những nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam chưa tận dụng những phương pháp khoa học (scientific method) và phương pháp thống kê trong việc thiết kế nghiên cứu, phân tích dữ liệu và diễn giải dữ liệu [...]. Những thiếu sót về phương pháp dẫn đến chất lượng nghiên cứu chưa được cao và hệ quả là nhiều công trình khó có cơ hội để được công bố trên các Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế » (Nguyễn Văn Tuấn, 2011b, tài liệu trên mạng).

Vậy phương pháp khoa học là gì? Thế nào là tính khoa học trong KHXH-NV? Đó là vấn đề then chốt cần làm sáng tỏ để từng bước nâng cao chất lượng nghiên cứu KHXH-NV, góp phần cải thiện địa vị của khoa học nước nhà trên trường quốc tế.

3 TÍNH KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC TRONG KHXH-NV

Không ít nhà nghiên cứu nước ta dường như còn xa lạ với các phương pháp nghiên cứu KHXH-NV được áp dụng ở các nước phương Tây, hoặc hiểu chưa tường tận các vấn đề về khoa học luận. Một số khác thì tỏ ra nghi ngờ về khả năng ứng dụng các phương pháp này vào thực tế Á Đông, với lý lẽ như sau:

« Văn hoá phương Đông chủ yếu là văn hoá nông nghiệp nên tư duy mang tính tổng hợp và do vậy phương Đông có truyền thống mạnh về những tri thức liên quan đến con người. Vì mang tính tổng hợp cho nên những tri thức này có đặc điểm “*văn sử triết bất phân*”; vì bất phân nên tuy những tri thức này về cơ bản chính là tri thức KHXH-NV, nhưng trong lịch sử chúng không tách được ra thành từng khoa học » (Trần Ngọc Thêm, 2007, tài liệu trên mạng).

Tư duy « mang tính tổng hợp » nói ở trên đa phần chỉ dựa trên những kiến thức được hình thành từ kinh nghiệm, trực giác, truyền thống dân tộc, hoặc từ quy ước, niềm tin của một cộng đồng, thậm chí đó chỉ là những ý tưởng của các cá nhân và chưa được chứng minh một cách khoa học. Dù cho những kiến thức đó có xuất sắc đến đâu đi chăng nữa, thì đó cũng vẫn chỉ là kiến thức « tiền khoa học »,

không thể dựa vào đó để làm tiêu chí phân biệt KHXH-NV Việt Nam và thế giới. Trong mọi xã hội dù là phương Đông hay phương Tây, trong vô vàn kiến thức lưu truyền trong xã hội, có rất nhiều kiến thức « tiền khoa học », trong số đó có những kiến thức đúng, có những kiến thức sai. Những kiến thức ấy cần phải được chứng minh mới có thể được gọi là kiến thức khoa học. Cũng phải kể đến trường hợp ngộ nhận do thói quen ngôn ngữ: nhiều người có thói quen gọi *mọi hoạt động trí óc* trong lĩnh vực xã hội – nhân văn là *khoa học xã hội* – nhân văn mà không hề nghĩ đến nội hàm do từ *khoa học* hàm chứa.

« ...xưa nay, phạm làm bất kỳ việc gì cũng đều phải động chạm đến những hiểu biết về con người và cộng đồng người, cho nên kiến thức KHXH-NV hiện hữu ở khắp mọi nơi và bao giờ, làm việc gì cũng đều cần đến. Trong phạm vi một quốc gia có dân số trung bình, một công trình nghiên cứu về KHXH-NV thường có tới vài nghìn, thậm chí vài vạn người đọc, nếu không phải là nhiều hơn nữa » (Trần Ngọc Thêm, 2007, tài liệu trên mạng).

Thậm chí, như nhận xét của Nguyễn Văn Tuấn, cách dùng từ « khoa học » đã trở thành cách nói thời thượng của một số quan chức của nhiều ngành trong xã hội, nhằm tăng tính thuyết phục của ý kiến của mình:

« Hai chữ “khoa học” đang trở thành một loại ngôn ngữ thời thượng của một số người muốn tăng trọng lượng cho phát biểu của mình. Các quan chức, không chỉ riêng ngành y tế, sử dụng hai chữ đó như là một dấu ấn cho độ tin cậy của những nhận xét. Nhưng tôi e rằng hai chữ “khoa học” đã bị hiểu lầm, rồi từ hiểu lầm dẫn đến lạm dụng và lạm dụng khoa học dẫn đến việc gây khó khăn cho nhiều người và bất bình đẳng trong xã hội » (Nguyễn Văn Tuấn, 2011a, tr.37).

Tình trạng trên vô hình trung chỉ làm tăng thêm sự lộn xộn của cái gọi là KHXH-NV Á Đông, vì không có một quy chuẩn khoa học nào làm kim chỉ nam, khiến ai cũng có thể cho rằng ý kiến của mình là khoa học, thậm chí ai cũng có thể trở thành nhà khoa học. Để có thể mang tên « khoa học », dù là KHTN hay

KHXH-NV, các lĩnh vực nghiên cứu cần phải tuân thủ những yêu cầu mà cộng đồng khoa học thống nhất với nhau, để bảo đảm tính khoa học. Trước khi đề cập đến tính khoa học và phương pháp khoa học trong nghiên cứu KHXH-NV, thiết nghĩ cũng cần đề cập đến những đặc điểm của ngành này trong mối tương quan với khoa học tự nhiên và các định đề về khoa học.

3.1 Đặc điểm của KHXH-NV

Để xác định đặc điểm của KHXH-NV, người ta thường đối chiếu nó với khoa học tự nhiên. Năm đặc điểm sau đây thường được đề cập đến:

3.1.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu quy định đặc điểm của một ngành khoa học. Thật vậy, thế giới tự nhiên, đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên, là một lĩnh vực ít biến đổi hơn rất nhiều so với lĩnh vực xã hội và nhân văn, cả trong không gian lẫn thời gian. Hơn nữa, đó còn là những đối tượng cụ thể, có thể quan sát trực tiếp được (bằng mắt thường hoặc bằng công cụ hỗ trợ), có thể đo lường dễ dàng. Đặc điểm này cho phép nhà nghiên cứu tự nhiên có thể sử dụng dễ dàng những kiến thức và kinh nghiệm của các nhà khoa học trên thế giới để áp dụng vào nghiên cứu của mình.

Ngược lại, đặc điểm và hình thức của hoạt động và các mối quan hệ của con người, là đối tượng nghiên cứu của KHXH-NV, thay đổi rất nhanh chóng và rất đa dạng trong không gian và thời gian. Chẳng những thế, loài người là chủ thể có ý thức, luôn tác động vào xã hội theo trình độ nhận thức của mình, khiến đối tượng nghiên cứu càng phức tạp hơn. M. Godelier hoàn toàn có lý khi lưu ý rằng:

« Để hiểu được bản chất của khoa học xã hội và nhân văn và các phân ngành của nó, cần phải lưu ý điều cơ bản sau đây có thể soi rọi tất cả. **Loài người không chỉ sống thành xã hội như các chủng loài sống thành bầy đàn khác, loài người còn tạo ra xã hội để sống** » (Godelier M., 2002. tr.3).

Hơn nữa, trong bối cảnh toàn cầu hóa, xã hội ngày càng phức tạp, do sự tiếp xúc và dung nạp ngày càng sâu đậm của nhiều nền văn hóa khác biệt. Vì thế, nhà nghiên cứu xã hội cần phải có những phương pháp tiếp cận đối tượng khác nhau, không thể tiếp thu rập khuôn các nền khoa học khác trên thế giới.

3.1.2 Phương pháp nghiên cứu

Từ khi C. Bernard công bố tác phẩm *Introduction à l'étude de la médecine expérimentale*⁵ vào năm 1867, phương pháp nghiên cứu quen thuộc trong khoa học tự nhiên là phương pháp quan sát và thực nghiệm. Ngành nghiên cứu xã hội và nhân văn từ khi được xem như là một ngành khoa học, đã tìm cách xây dựng cho mình những phương pháp phù hợp với đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên. Nhiều ngành, trong đó có ngành tâm lý học, áp dụng phương pháp thực nghiệm và quan sát để giải thích các hiện tượng trong lĩnh vực của mình. Các ngành khác áp dụng các phương pháp thiên về định tính và tổng hợp để mô tả hiện tượng trong tổng thể. Từ những năm 1980, sự phát triển mạnh mẽ của phương pháp định tính đã cung cấp cho nhóm ngành này thêm nhiều cách tiếp cận mới, mang tính tổng hợp và hệ thống bằng cách xem xét đối tượng trong tất cả các mối quan hệ của nó.

« Để hiểu bản chất của KHXH-NV, khi nghiên cứu, điểm xuất phát không phải là cá nhân riêng lẻ, [...] mà là các cá nhân được đặt trong các mối quan hệ xã hội đặc biệt trong đó họ ra đời hoặc tồn tại » (Godelier M., 2002, tr.4).

Ngoài ra, phải kể đến việc ứng dụng rộng rãi khoa học thống kê vào nghiên cứu trong nhiều ngành của khoa học xã hội và nhân văn hiện nay. Đó là một công cụ hữu hiệu giúp các nhà nghiên cứu xử lý nhiều dữ liệu phức tạp trong lĩnh vực xã hội, như nhận xét sau đây của Nguyễn Văn Tuấn:

« Các dữ liệu từ nghiên cứu khoa học xã hội thường rất phức tạp, vì mang tính đa biến và đa chiều. Khám phá những cơ cấu và mối liên hệ giữa các yếu tố trong một nghiên cứu là một thách thức lớn cho các nhà khoa học xã hội. Tuy nhiên, những phát triển trong khoa học thống kê đã giúp cho việc khám phá dễ dàng hơn [trong việc] thiết kế nghiên cứu và suy luận khoa học » (Nguyễn Văn Tuấn, 2011b, tài liệu trên mạng).

3.1.3 Đặc điểm của kiến thức

Khoa học tự nhiên nhằm xây dựng những quy luật phổ quát có giá trị mọi lúc mọi nơi, trong khi trong ngành KHXH-NV ít có những quy luật như vậy. Các hiện tượng xã hội thường bị chi phối bởi những quy tắc phụ thuộc vào không gian và thời gian: khi hiện tượng xảy ra ở một nơi khác, hoặc trong một giai đoạn khác, thì những quy tắc đó có thể sẽ thay đổi. Nói cách khác, tính tương đối trong khoa học xã hội và nhân văn rất lớn, nên kiến thức thường mang tính tạm bợ vì nhanh chóng bị các kiến thức khác thay thế hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tế hơn. Cũng chính vì thế mà trong lĩnh vực này, kiến thức khoa học và kiến thức tiền khoa học, thậm chí kiến thức phi khoa học thường đan xen nhau, lẫn vào nhau, cùng nhau tham gia vào đời sống xã hội, khiến cho nhiều người có cảm tưởng rằng mình cũng có khả năng tạo ra kiến thức mới. Hiện tượng này đã được M.-A. Tremblay cảnh báo: vì thiếu hiểu biết về nghiên cứu xã hội, người ta thường nghĩ rằng mình sống trong xã hội nên đương nhiên là đã biết thế nào là xã hội và do đó không cần đến các nhà nghiên cứu xã hội nữa! (M.-A. Tremblay, 1988: 8). Nguy hiểm hơn, khi những kiến thức tự phát như thế là của những người có quyền đưa ra quyết định. Những thí dụ về trường hợp này đầy rẫy trong xã hội hiện nay, nhất là ở các nước đang phát triển.

Một khía cạnh khác không kém phần quan trọng, đó là khía cạnh khoa học luận. Trong nhiều trường hợp, nghiên cứu khoa học tự nhiên có thể dừng lại ở cấp độ mô tả đối tượng cũng có thể cung cấp cho xã hội những kiến thức khoa học cơ bản. Ngược lại, trong khoa

⁵ Có nghĩa là *Nhập môn về nghiên cứu y học thực nghiệm*.

học xã hội và nhân văn, những kiến thức mô tả như thế thường là chưa đủ, mà phải hướng đến việc giải thích hiện tượng, tìm hiểu hiện tượng, tìm hiểu nguyên nhân, nguồn gốc của hiện tượng thì mới có ích lợi thiết thực cho xã hội. Vì thế, không thể chờ đợi ở KHXH-NV những kết quả có ích lợi chóng vánh như trong KHTN. M.-A. Tremblay đã từng lên tiếng: « Về khoa học nhân văn, sẽ sai lầm lớn khi tin rằng có thể đạt được những kết quả ngoạn mục có thể thay đổi mọi thứ chỉ trong vòng hai năm » (1988, tr.7).

3.1.4 Cách tiếp cận của nhà nghiên cứu

Trong khoa học tự nhiên, tính khách quan là yêu cầu hàng đầu đối với nhà nghiên cứu và bảo đảm được điều này cũng không quá khó. Trong KHXH-NV thì hoàn toàn khác: tính khách quan trong nghiên cứu các hiện tượng xã hội vô cùng tương đối, vì đối tượng nghiên cứu của KHXH-NV là con người, có ý thức, có suy nghĩ, có niềm tin, có hệ thống giá trị riêng..., vì quy trình nghiên cứu cũng là một loại quan hệ xã hội diễn ra giữa nhà nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu. Như M. Godelier đã nói:

« Phân tích các mối quan hệ xã hội không thể không quan tâm đến những hình tượng mà các cá nhân sống trong các môi quan hệ đó có được về chính họ và về các mối quan hệ của họ. Điều này càng quan trọng hơn vì chính các cá nhân và các nhóm người là những diễn viên của đời sống xã hội; họ tái tạo hay biến đổi các mối quan hệ đó khi hành xử trong cộng đồng. Vì vậy sẽ không thể có nghiên cứu đầy đủ về xã hội nếu không tính đến các hình tượng, hình ảnh, giá trị, biểu tượng được các thành viên trong cộng đồng đó chia sẻ. » (Godelier M., 2002, tr.4).

Hơn nữa, nhiều vấn đề nghiên cứu luôn luôn tác động đến người nghiên cứu, khiến họ không thể che dấu quan điểm, thái độ, của cá nhân họ trong nghiên cứu. Khi chọn một vấn đề nghiên cứu, họ đã cảm thấy có sự bất ổn trong hiện tượng xã hội đó (có vấn đề) và đã có ý tưởng về những nguyên nhân cần xóa bỏ hay hạn chế, vì thế, nhà nghiên cứu không thể

trung lập và khách quan như trong KHTN được. Các nhà nghiên cứu đã đề ra các cách tiến hành sau đây:

– Thay « tính khách quan » bằng tính « liên chủ thể » (intersubjectivité): giới thiệu nhiều quan điểm khác nhau, đối chiếu cách hiểu tình huống của mình với nhiều cách hiểu của người khác có quan điểm khác.

– Bảo đảm sự minh bạch: thông báo tất cả các khía cạnh liên quan đến quy trình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp luận mà nhà nghiên cứu chọn lựa.

3.2 Các định đề về khoa học

Nền khoa học hiện đại dựa trên một số định đề mà mọi người phải mặc nhiên chấp nhận, nếu không, khoa học không thể tồn tại. Đó là các định đề sau đây:

3.2.1. Tinh thần khoa học hay quyết định luận (A.: determinism; P.: déterminisme)

Nhà nghiên cứu triết học khoa học Alfred North Whitehead (1861-1947) cho rằng khoa học hiện đại dựa trên định đề đầu tiên là thế giới dù là tự nhiên hay xã hội hoặc nhân văn đều là thế giới có tổ chức, nghĩa là có những quy luật chi phối sự vận động của nó. Định đề này rất cần cho khoa học, vì nếu không chấp nhận nó, thì khoa học sẽ không có lý do để tồn tại, bởi lẽ mục đích của khoa học là khám phá những quy luật đó.

Trong KHXH-NV, nhà nghiên cứu cho rằng các hiện tượng xã hội cũng như hành vi của con người cũng tuân theo những quy luật nào đó, nhưng những quy luật ấy không cố định và chặt chẽ như trong khoa học tự nhiên. Mọi sự kiện hay hiện tượng đều bắt nguồn từ những nguyên nhân có thể xác định được. Mọi hành vi của con người đều có trật tự và tuân theo những quy tắc nhất định. Mặc dù các nguyên nhân không luôn rõ ràng và các hành vi không luôn luôn hiểu được, nhưng không vì thế mà cho rằng chúng không có trật tự. Nhiệm vụ của khoa học là từng bước khám phá ra trật tự đó, để làm cho kiến thức về KHXH-NV ngày càng đầy đủ hơn, chính xác hơn.

3.2.1 Sử dụng dữ liệu thường nghiệm hay là thường nghiệm luận: (A.: empirism; P.: empirisme)

Khoa học dựa vào quan sát cụ thể để tiến hành xác định đặc điểm, đặt tên, so sánh, mô tả, phân loại những sự vật và sự việc. Đó là những dữ liệu có thể quan sát được, đo lường được và có thể kiểm chứng được, được thu thập từ thế giới khách quan. Whitehead cho rằng quan niệm này kế thừa từ phương pháp nghiên cứu của Aristote từ thời cổ đại. Theo quan niệm này, kiến thức khoa học được xây dựng từ những quan sát thực tế, rồi từ quan sát đó mà hình thành nên các giả thuyết. Sau đó, các giả thuyết được kiểm chứng lại qua nhiều quan sát khác và được khái quát hóa thành những quy luật có giá trị cho những tình huống tương tự.

Cũng cần nói thêm là vì hai ngành toán học và triết học không sử dụng dữ liệu thường nghiệm mà một số nhà khoa học không gọi đó là các ngành khoa học, mà là các chuyên ngành luận lý.

3.2.2 Tính năng động của khoa học: khoa học luôn được điều chỉnh, bổ sung

Khoa học là một nỗ lực liên tục. Khoa học luôn có sai sót và cần phải liên tục xem xét lại các sự việc, lý thuyết và các cách giải thích để điều chỉnh, bổ sung ngày càng hoàn thiện hơn. Nếu khi kiểm nghiệm, ta thấy một lý thuyết nào đó là sai thì phải thay đổi lý thuyết ban đầu, thậm chí phải xóa bỏ, để thay bằng một lý thuyết khác có nhiều khả năng giải thích hiện tượng hơn. Nói cách khác, kiến thức khoa học không phải là vĩnh cửu, mà luôn thay đổi để càng ngày càng tiếp cận với chân lý. Thật vậy, nhà toán học người Pháp H. Poincaré đã từng nhận xét:

« Các lý thuyết rất mong manh và lịch sử khoa học đã chứng minh rằng chúng rất yếu mệnh: Tuy nhiên, chúng không chết hoàn toàn, mà vẫn còn sót lại một cái gì đấy từ chúng. Cái gì đấy chính là cái mà chúng ta phải tìm cách gạn lọc ra, bởi vì đó chính là thực tế thực sự » (Poincaré H., 1968, tr.13).

Để có thể phát hiện ra những bất hợp lý, nhà khoa học phải luôn đối chiếu thực tế với các giả thuyết và lý thuyết, các lý thuyết đối lập nhau. Chính vì thế một kết quả nghiên cứu, dù hợp lý đến đâu chăng nữa, cũng cần phải được kiểm chứng và đối chiếu với những nghiên cứu khác. Nhiệm vụ của nhà khoa học không phải chỉ là chứng minh một giả thuyết nào đó là đúng, mà cần phải phản nghiệm nó. Đó chính là nguyên tắc của lý thuyết phản nghiệm (A.: Falsificationism; P.: Falsificationisme, réfutationnisme) mà K. Popper (1902-1994) đã đề ra. Theo ông, khoa học phát triển bằng hai cách: thứ nhất, các lý thuyết tốt dần lên nhờ sự bổ sung, chỉnh sửa của các thành tựu mới; thứ hai, kiến thức cũ được thay thế bằng kiến thức mới có nhiều ưu điểm hơn, có nhiều năng lực giải thích hơn. Dựa trên sự phát triển đó, khoa học tìm cách xây dựng lý thuyết, gồm những quy tắc có thể giải thích càng nhiều sự việc càng tốt. Một lý thuyết tốt là lý thuyết có thể bao quát được nhiều quan hệ giữa các sự việc.

Mục đích cuối cùng của khoa học là nhận thức về bản chất của thế giới tự nhiên và xã hội, bắt đầu từ quan sát, mô tả và phân loại để dần dần phát hiện các nguyên lý và quy luật chung. Nếu chỉ có quan sát và ghi nhận dữ liệu, thì những quan sát ấy cũng sẽ có ít giá trị vì không rút ra được những quy luật chi phối chúng. Trường hợp sau đây minh họa rõ ràng nhận định đó: nhà thiên văn học người Đan Mạch Tycho Brahe (1546-1601) đã dành cả đời mình để quan sát, ghi chép và mô tả những vì sao. Nhưng khi nghiên cứu các ghi chép đó, người học trò của ông, J. Kepler (1571-1630) mới là người phát hiện ra được những quy luật vận động của chúng, mà ngày nay ta gọi là các định luật Kepler.

3.2.3 Sự khách quan của nhà nghiên cứu

Một đặc điểm thiết yếu của khoa học là tính khách quan. Dựa trên mô hình nghiên cứu của KHTN, Cl. Lévi-Strauss đã nêu lên nguyên tắc đầu tiên về tính khách quan cho KHXH-NV:

« Mọi nghiên cứu khoa học đều dựa trên định đề về sự đối lập giữa người quan sát và đối tượng quan sát. Trong KHTN, đó là nhà

ngiên cứu và thế giới tự nhiên [...]. Nếu KHXH-NV muốn thực sự trở thành các ngành khoa học, thì nó cần phải giữ lại sự đối lập này và chỉ dịch chuyển nó để đặt nó vào giữa con người: một sự phân tách giữa người quan sát và người bị quan sát » (Lévi-Strauss Cl., 1964, tr.582).

Điều này cần thiết chẳng những cho thu thập mà còn cho cả phân diễn giải dữ liệu: nhà nghiên cứu cần phải tiến hành có hệ thống, khách quan và hợp lôgích. Nhà nghiên cứu không được để niềm tin và suy nghĩ cá nhân của mình tác động đến kết quả quan sát và các kết luận. Mục đích của việc bảo đảm tính khách quan là để phát hiện ra kiến thức mới, độc lập với ý chí của cá nhân và cộng đồng. Wallerstein diễn giải tính khách quan như sau:

« Ý nghĩa của tính chất khách quan gắn liền với quan niệm là kiến thức không phải là tiên nghiệm, rằng nghiên cứu có thể dạy chúng ta nhiều điều mà chúng ta chưa biết, rằng nó có thể đem lại nhiều ngạc nhiên so với những mong đợi ban đầu » (Wallerstein I., 2006, tr.85)

Điều này đặc biệt quan trọng vì nó giúp nhà nghiên cứu luôn luôn đi tìm kiếm thức mới, xóa bỏ mọi định kiến, có đầu óc cởi mở với các ý tưởng mới mẻ ngay cả khi những ý tưởng đó đi ngược lại suy nghĩ và quan niệm của chúng ta.

3.3 Tính khoa học trong KHXH-NV

Trong cuộc sống, ta thường làm nhiều « nghiên cứu ». Tuy nhiên, không phải nghiên cứu nào cũng là nghiên cứu khoa học. Theo ghi nhận của P. Sagaut, thuật ngữ « science » thường được nhiều người gán cho những đặc tính tích cực, làm tăng giá trị, vì tính từ phái sinh của nó « scientifique » hàm chứa các nghĩa « đúng », « chặt chẽ », « chắc chắn ». Vì thế, tính khoa học là vấn đề trọng tâm của ngành khoa học luận và việc xác định các tiêu chí của tính khoa học giúp phân biệt được những gì là khoa học và những gì là phi khoa học (2008, tr.24).

Để xác định các tiêu chí của tính khoa học, các nhà nghiên cứu phải dựa vào các đặc điểm

của khoa học. Nếu các nhà nghiên cứu dễ dàng thống nhất với nhau về sự cần thiết của tính khoa học trong nghiên cứu, thì họ lại có nhiều ý kiến khác nhau về các tiêu chí tạo nên tính khoa học. Tùy theo lĩnh vực nghiên cứu và cả góc độ tiếp cận mà họ đề ra các tiêu chí này. Có tác giả đề ra đến 9 tiêu chí, cũng có tác giả chỉ liệt kê ra 7 tiêu chí, hoặc 5 tiêu chí mà thôi : càng nhiều tiêu chí thì càng ít công trình đáp ứng được.

3.3.1 Một số quan niệm khoa học luận hiện đại về tính khoa học

Thuyết kiểm nghiệm (A.: verificationism ; P.: vérificationnisme) là một quan niệm khoa học luận của trường phái thực chứng luận lôgích. Thuyết này phổ biến trong các ngành khoa học tự nhiên và một số chuyên ngành của KHXH-NV. Theo lý thuyết này, người ta chỉ biết một câu nào đó đúng hay sai khi nó có thể được kiểm chứng qua thực nghiệm. Trong *Tuyên ngôn của Câu lạc bộ Vienne*⁶, R. Carnap phân biệt ba loại câu nói: câu quan sát, câu lý thuyết và câu siêu hình, trong đó, loại câu quan sát có thể kiểm chứng trực tiếp được (thí dụ như câu : « hoa hồng này màu đỏ ») và loại câu lý thuyết có thể kiểm chứng một cách gián tiếp, qua trung gian của loại câu quan sát. Còn loại câu siêu hình thì không thể nào kiểm chứng được (thí dụ câu: « Thượng đế có mặt khắp nơi »). Điều đó có nghĩa là tính có thể kiểm nghiệm được (A.: verifiability ; P.: vérifiabilité) của một câu chính là tiêu chí về tính khoa học.

Bằng cách lập luận rằng cơ sở thường nghiệm không phải là những dữ liệu tuyệt đối, mà chỉ là những kiến thức tạm thời của nhân loại mà thôi, K. Popper kết luận rằng lý thuyết kiểm nghiệm bất lực trong nhiều trường hợp, do đó, ông đề ra lý thuyết phản nghiệm (A.: Falsificationism; P.: réfutationnisme) trong tác phẩm *Lôgích của sự phát kiến khoa học*⁷. Popper lấy thí dụ câu nói « nước sôi ở 100°C ». Để bảo đảm tính đúng đắn của câu

⁶ Bản tiếng Pháp là *Le Manifeste du Cercle de Vienne*.

⁷ Bản tiếng Pháp là *La logique de la découverte scientifique*.

nói này, người ta phải đun nước mãi mãi để kiểm nghiệm, nếu chỉ có một lần nào đó người ta phát hiện thấy nước sôi ở một nhiệt độ khác thì câu nói trên cũng sẽ sai. Từ đó, Popper cho rằng người ta không thể chứng minh một câu nói là đúng, mà chỉ có thể chứng minh là nó có sai hay không. Tuy nhiên, một giả thuyết nào chưa bị phản nghiệm là sai thì cũng chưa hẳn là đúng. Popper cho rằng kiến thức là một quá trình tiến hóa và các lý thuyết ngày càng ít xấu hơn. Một lý thuyết tốt là một lý thuyết có năng lực giải thích tốt hơn các lý thuyết khác, nghĩa là nó tương thích với các hiện tượng quan sát tốt hơn những lý thuyết trước đó và mang lại nhiều khả năng cho chính sự phản nghiệm của nó.

Trong tác phẩm *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*⁸, Thomas S. Kuhn (1922-1996) đã trình bày quan niệm của ông về sự tiến bộ của khoa học. Ông cho rằng khoa học phát triển qua hai giai đoạn xen lẫn nhau: giai đoạn khoa học bình thường (science normale) và giai đoạn khoa học bất thường (science extraordinaire), trong đó khoa học bình thường là chủ đạo, còn khoa học bất thường là giai đoạn cách mạng của khoa học. Trong khoa học bình thường, mỗi chuyên ngành hình thành nên một *khuôn mẫu*⁹ « nhằm xác định các vấn đề và các phương pháp chính đáng, và cho phép đạt được hiệu quả nghiên cứu lớn nhất: một ngôn ngữ chung tạo thuận lợi cho việc phổ biến các công trình và khơi thông các nghiên cứu ». Vì thế, một khuôn mẫu bao gồm các vấn đề về lý thuyết, khái niệm, phương pháp, công cụ, cách tiếp cận... riêng biệt. Khi khoa

học phát triển vượt ra ngoài cái khuôn mẫu của nó sẽ tạo ra một cuộc cách mạng khoa học.

3.3.2 Các tiêu chí cơ bản của tính khoa học

Dù cho có thể được gọi bằng nhiều tên khác nhau, nhưng tựu trung lại, các tiêu chí sau đây được nhiều nhà nghiên cứu xem là những tiêu chí cơ bản của mọi khoa học, trong đó có KHXH-NV: tính hợp lệ nội tại, tính hợp lệ ngoại tại, tính trung thực và tính đáng tin cậy (Pourtois J.-P., Desmet H. & Lahaye W., 2001, tr.38).

– *Tính hợp lệ nội tại* (validité interne) nhằm kiểm tra xem các giả thuyết và việc kiểm chứng giả thuyết có được bảo đảm không? Các quan sát có đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng không? Mỗi quan hệ giữa các hiện tượng quan sát được có chính xác không? Các quan tâm này nhằm làm cho nghiên cứu chặt chẽ hơn, để bảo đảm rằng các kết luận của nghiên cứu được rút ra từ những quan sát thực sự chứ không phải từ những yếu tố khác can thiệp vào quá trình nghiên cứu.

– *Tính hợp lệ ngoại tại* (validité externe) nhằm khảo sát độ chính xác của nghiên cứu để có thể áp dụng kết luận của nghiên cứu đó vào nhiều tình huống khác. Vì vậy, tiêu chí này nhằm kiểm soát khả năng và hạn chế của việc áp dụng mô hình nghiên cứu vào những đối tượng khác, thời gian khác, địa điểm khác.

– *Tính trung thực* (fidélité) đo lường sự độc lập của các quan sát và các diễn giải so với những biến đổi ngẫu nhiên hoặc có hệ thống. Những biến đổi này có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên do, chẳng hạn như từ công cụ hoặc điều kiện thu thập dữ liệu, từ khuôn khổ thực nghiệm... Tiêu chí này chủ yếu nhằm tăng cường tính ổn định của các kết quả nghiên cứu.

– *Tính đáng tin cậy* (fiabilité) nhằm bảo đảm độ khách quan của các dữ liệu thu thập được. Những quan sát được gọi là khách quan khi chúng có thể được tái hiện, để người khác có thể kiểm chứng ghi nhận của người nghiên cứu.

3.3.3 Một số ý kiến khác

Umberto Eco, một giáo sư người Ý, từ góc độ của nhà nghiên cứu nhiều lĩnh vực KHXH-

⁸ Bản tiếng Pháp là *La structure des révolutions scientifiques*.

⁹ Tiếng Anh là paradigm, tiếng Pháp là paradigme. Từ điển *Le Petit Robert* (2009) giải thích như sau: « Système de représentations, de valeurs, de normes qui influent sur la perception du monde » (tạm dịch: Hệ thống những hình tượng, giá trị, chuẩn mực tác động đến cảm nhận về thế giới). Có nhiều đề nghị về cách dịch từ này, chẳng hạn như « hệ hình », « mẫu hình » hay « mẫu hình khoa học », « mẫu chuẩn », « phạm thức », « mô thức », « khuôn mẫu », « mẫu thức », « chuẩn thức », « khung mẫu »... Thậm chí có người còn đề nghị giữ nguyên dạng tiếng nước ngoài.

NV như ký hiệu học, triết học, ngôn ngữ học và mỹ học, đã đề ra 4 tiêu chí của tính khoa học của một công trình nghiên cứu như sau:

« 1. Nghiên cứu phải chọn đối tượng nghiên cứu xác định, có thể nhận biết được, sao cho người khác cũng nhận biết được nó. [...]

2. Về một đối tượng như vậy, nghiên cứu phải nói những điều chưa từng được nói tới, hoặc phải xem xét lại nó trong một nhãn quan khác với những gì đã được công bố. [...]

3. Nghiên cứu phải có ích cho người khác. [...]

4. Nghiên cứu phải cung cấp những yếu tố cho phép kiểm chứng hoặc phân biện các giả thuyết mà nó đưa ra; nói cách khác, nghiên cứu phải cung cấp những yếu tố cho phép tranh luận công khai. Đó là một đòi hỏi cơ bản » (dẫn lại từ Fragnière J.-P., 1986, tr. 35).

Khi bàn về cơ sở khoa học của một hoạt động thực tiễn, tác giả Nguyễn văn Tuấn (2011a) lưu ý rằng chỉ được xem là *khoa học* nếu hội đủ ít nhất là 3 điều kiện: *dữ liệu thật*, *đã được công bố* và *tính tái xác nhận*. Thiếu một trong ba điều kiện này không thể xem là có tính khoa học được:

« Khoa học dựa vào sự thật hay *dữ liệu thật*. Những sự thật phải được quan sát hay thu thập và đo lường bằng những phương pháp chuẩn. Điều quan trọng và cần thiết trong khoa học là không chỉ sự thật, mà là dữ liệu có liên quan đến vấn đề đang được điều tra. [...] Khoa học không dựa vào kinh nghiệm cá nhân (dù cá nhân đó là chuyên gia) hay suy luận theo cảm tính. [...] Bằng chứng khoa học là những kết quả và dữ liệu nghiên cứu đã được *công bố* trên các tập san khoa học chuyên ngành, các tập san này có hệ thống bình duyệt (phân biện) từ các chuyên gia. [...] Tất cả kết quả nghiên cứu đều phải có khả năng *tái xác nhận* » (Nguyễn văn Tuấn, 2011a, tr.37-38).

3.4 Phương pháp khoa học

Mỗi lĩnh vực nghiên cứu có những đặc điểm riêng, do đó cũng có những phương pháp nghiên cứu tương ứng với các đặc điểm đó. Thậm chí ngay trong cùng một lĩnh vực nghiên cứu cũng có nhiều phương pháp khác nhau, tương ứng với tình trạng kiến thức khoa học của cộng đồng về vấn đề có liên quan. Bảng tổng hợp sau đây tóm tắt các phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng trong lĩnh vực KHXH-NV trong mối tương quan với tình trạng kiến thức và mục tiêu nghiên cứu:

CÁC PHƯƠNG PHÁP NCKH TRONG KHXH-NV

Tình trạng kiến thức	Mục tiêu	Đặc điểm	Phương pháp nghiên cứu
Lĩnh vực mới, chưa có công trình nghiên cứu nào	Thăm dò	<ul style="list-style-type: none"> - Điều nghiên một hiện tượng ít được biết đến - Nhận dạng hoặc khám phá các biến quan trọng - Hình thành các giả thuyết cho các nghiên cứu sau này 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyện đời (histoire de vie) - Nghiên cứu trường hợp - Phỏng vấn không chính thức - Phương pháp lịch sử - Quan sát tự nhiên - Quan sát tham dự
Lĩnh vực đã có một số nghiên cứu	Mô tả và liên hệ	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và thu thập dữ liệu về hiện tượng - So sánh các hiện tượng - Khảo sát các hiện tượng đồng phương sai (covariance) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nội dung - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích dữ liệu thứ cấp - Phỏng vấn bán điều khiển - Quan sát có hệ thống - Điều tra bằng bảng câu hỏi - Phương pháp tương quan - Phương pháp bán thực nghiệm

Lĩnh vực đã có nhiều mô tả chi tiết	Giải thích / Tìm hiểu	- Giải thích các nguyên nhân của hiện tượng - Nhận dạng các hệ thống nguyên nhân có thể - Mô hình hóa hiện tượng	- Phương pháp trường hợp duy nhất - Quan sát thực nghiệm - Phương pháp thực nghiệm
Lĩnh vực đã xác định được các mối nhân quả các hiện tượng	Dự báo	- Dự báo các chuỗi hoặc các hậu quả của một hiện tượng - Dự báo các sự kiện hoặc hành vi có thể phát sinh từ một hiện tượng	- Phương pháp chuỗi thời gian - Phương pháp lùi dần
Lĩnh vực đã phát triển một số ứng dụng	Đánh giá	- Đánh giá chất lượng hoặc tác động của một hiện tượng theo các tiêu chí - Điều chỉnh một hiện tượng (sản phẩm, dịch vụ)	- Điều tra mức độ hài lòng - Khảo sát nhu cầu - Khảo sát tính khả thi
Lĩnh vực đã có nhiều kiến thức và hiểu kỹ càng	Kiểm soát	- Can thiệp vào một tình huống xã hội để điều chỉnh hay thay đổi - Chỉnh sửa hành vi của một cá nhân, một nhóm, một tổ chức...	- Phương pháp lâm sàng - Nghiên cứu hành động (Action Research)

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là quên rằng các ngành khoa học cũng có những đặc điểm chung với nhau, xuất phát từ việc có cùng sứ mệnh khoa học, từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, từ bản chất của kiến thức khoa học... Việc có nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau khiến việc tìm hiểu, thực hành có nhiều khó khăn và việc thẩm định, đánh giá các công trình nghiên cứu có nguy cơ rối ren, vì hiếm có chuyên gia nào có đầy đủ kinh nghiệm về tất cả các phương pháp nói trên.

Hơn nữa, cũng như mọi kiến thức khoa học, kiến thức về phương pháp nghiên cứu không ngừng được phát triển cùng với sự tiến bộ của loài người. Việc quay lưng lại với sự tiến bộ và đóng khung các nghiên cứu theo một khuôn mẫu quen thuộc sẽ dẫn đến nguy cơ kìm hãm sự sáng tạo của người nghiên cứu. Ngược lại, sự phát triển tùy tiện, không kiểm soát cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nghiên cứu. Vì thế, vấn đề đặt ra là làm thế nào để bảo đảm tính khoa học của công trình nghiên cứu, dù nó được tiến hành ở Việt Nam hay ở phương Tây. Các nhà nghiên cứu đã cố gắng xây dựng những tiêu chí tối thiểu dựa trên các tiêu chí về tính khoa học, chung

cho mọi phương pháp nghiên cứu và họ gọi đó là *phương pháp khoa học*, mà mọi nghiên cứu đều phải tuân theo, dù là KHTN hay KHXH-NV.

Có nhiều quan niệm khác nhau về phương pháp khoa học và khả năng ứng dụng của nó tùy theo cách nhìn nhận của các tác giả về vai trò của phương pháp thực nghiệm. Thật vậy, sau đây là một số quan niệm về phương pháp khoa học mà chúng tôi rút ra từ một số công trình nghiên cứu về KHXH-NV và khoa học giáo dục.

M.-A. Tremblay (1968) xác định phương pháp khoa học bằng cách liệt kê ra các tiêu chí sau đây để một phương pháp nghiên cứu được công nhận là phương pháp khoa học:

- Có sử dụng một khung tham chiếu (nhằm xác định các giới hạn của nghiên cứu và các biến tác động đến hiện tượng đang nghiên cứu),
- Các dữ liệu phải tương thích với hệ thống lý thuyết (tương thích nội tại),
- Các sự việc thu nhận được qua quan sát phải tương ứng với thực tế khách quan (tính tương thích ngoại tại),

- Được kiểm nghiệm trong giới chuyên môn,
- Có tổ chức thực nghiệm,
- Cô lập và kiểm soát các biến,
- Đo lường các hiện tượng,
- Dự báo,
- Khái quát hoá,
- Thái độ khách quan khoa học.

M.-A. Tremblay cũng lưu ý rằng một số tiêu chí trên đây không nhất thiết phải hiện diện trong một nghiên cứu, chẳng hạn như tiêu chí thực nghiệm. Theo ông, trước khi loài người phóng vệ tinh Spoutnik lên quỹ đạo trái đất thì ngành thiên văn học chỉ dựa vào tính toán và suy luận nhưng vẫn mang tính chính xác khoa học cao dù chưa thực nghiệm bao giờ!

J.-M. Van der Maren (2003, tr.16) sơ đồ hoá phương pháp khoa học thành một quy trình bao gồm 6 công đoạn sau đây mà bất cứ nghiên cứu nào cũng đều phải áp dụng:

- Xây dựng một vấn đề
- Đề sử dụng một hệ thống công cụ
- Nhằm cho phép thu thập dữ liệu
- Để phân tích và xử lý theo nhiều kỹ thuật khác nhau
- Đề sản sinh ra những kết luận
- Mà nhà nghiên cứu sẽ bình luận hoặc diễn giải.

Trường phái giáo dục tiến bộ ở Hoa Kỳ chú trọng dạy cho học sinh phổ thông phương pháp khoa học như là phương pháp chung được áp dụng trong bất cứ lĩnh vực nào, với bất cứ quy mô nào, từ việc giải quyết các vấn đề đơn giản đến các nghiên cứu phức tạp. Peter F. Oliva (2006) cụ thể hoá phương pháp khoa học bằng năm bước thực hiện:

« Phương pháp khoa học là kỹ năng cần phải đạt được và phương thức tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề. Trong các thành phần đơn giản nhất của phương pháp khoa học, có năm bước sau đây:

- Xác định một vấn đề,

- Hình thành một giả thuyết hoặc nhiều giả thuyết,
- Tập hợp dữ liệu,
- Phân tích dữ liệu,
- Rút ra các kết luận. » (Oliva F. Peter, 2006, tr.260).

Qua các khảo sát trên đây, chúng ta thấy rằng mặc dù cách diễn đạt và khái quát của các tác giả có khác nhau, nhưng tựu trung lại các tiêu chí thiết yếu đều hiện diện trong 5 giai đoạn mà Oliva F. Peter đã nêu.

Một cách khái quát hơn, Lê Thành Khôi đã định nghĩa phương pháp khoa học như sau:

« Phương pháp khoa học chủ yếu không đưa ra kết luận nào mà không có chứng cứ; phải dựa trên những kết quả cụ thể, được kiểm soát một cách khách quan chứ không phải dựa trên những ý kiến cá nhân thường xuất phát từ kinh nghiệm hạn hẹp; phải phân biệt những dữ liệu và sự diễn dịch những dữ liệu đó, không gò các sự việc vào lý thuyết mà phải điều chỉnh lý thuyết cho phù hợp với sự việc; phải có tính phê phán, nghĩa là phải chấp nhận việc xem xét lại lý thuyết, dù cho nó đã hoàn chỉnh đến đâu chăng nữa » (Lê Thành Khôi, 1981, dẫn lại từ Tsafak G., 2001, tr.77).

Điểm nổi bật ở định nghĩa này so với nhiều định nghĩa khác là tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của tinh thần phê phán của nhà khoa học và vai trò « thước đo » của hiện thực đối với mọi lý thuyết: lý thuyết phải được kiểm chứng bằng cách đối chiếu với thực tế và nếu cần thì có thể điều chỉnh lý thuyết cho nó phù hợp với thực tế. Đó là tính chất khách quan của khoa học, dù là KHTN hay KHXH-NV.

4 THAY LỜI KẾT LUẬN: BÀI HỌC CỦA PHƯƠNG TÂY

Sự khác biệt giữa các ngành khoa học hoặc giữa các nền văn hóa khác nhau là đương nhiên, không ai phủ nhận. Tuy nhiên, bên cạnh sự khác nhau đó vẫn có những điểm chung với nhau, dù mong manh đến đâu chăng nữa, nhưng đó là « sợi chỉ đỏ » xuyên suốt mọi quá trình. Vì thế, việc đề cao sự khác biệt có nguy

ơ dẫn đến « chủ nghĩa tương đối toàn diện », nghĩa là tình trạng hỗn độn trong khoa học.

Trong giới nghiên cứu KHXH-NV nước ta, nhiều người chỉ dựa trên sự khác biệt về văn hóa Á – Âu để giải thích cho sự hội nhập kém của KHXH-NV Việt Nam vào hoạt động khoa học của cộng đồng thế giới, mà quên một yếu tố then chốt khiến giới nghiên cứu nước ta vẫn quanh quẩn trong cái ao làng: đó là thiếu việc học tập và nghiên cứu những thành tựu về KHXH-NV của các nước phương Tây. Nhược điểm này thể hiện rõ trong các chương trình đào tạo ngành KHXH-NV ở các trường đại học và trong nội dung sinh hoạt học thuật của xã hội ta. Vì thiếu những kiến thức đó, đặc biệt là mảng kiến thức liên quan đến phương pháp nghiên cứu khoa học, nên hiệu quả nghiên cứu của ta chưa cao, chưa tạo được chỗ đứng trên trường quốc tế. Chúng tôi rất tán thành nhận xét sau đây của Nguyễn thị Từ Huy (2011: « Chùng nào nội dung nghiên cứu và giảng dạy ở đại học còn chưa theo kịp thời sự nghiên cứu thế giới, không nắm bắt được các vấn đề đang đặt ra cho giới học thuật quốc tế chùng đó vẫn chưa thể nói tới việc hội nhập thế giới một cách bình đẳng »

Trên bình diện khoa học luận, thiết nghĩ chúng ta cũng nên nghiên cứu bài học thành công của khoa học phương Tây: theo D. Collin (2005), sở dĩ khoa học phương Tây, kể cả KHTN và KHXH-NV, đã có bước tiến thần kỳ là nhờ 5 nguyên tắc sau đây:

« 1. Sử dụng phương pháp phân tích, được trình bày cô đọng trong một đoạn văn nổi tiếng của tác phẩm *Discours de la Méthode*¹⁰ của Descartes: “chia những khó khăn mà tôi sẽ khảo sát thành những phần nhỏ đến mức có thể và cần thiết để giải quyết chúng tốt nhất”;

2. Từ bỏ quan niệm nguyên nhân cuối cùng của triết học Aristote¹¹ và chọn thuyết nhân

quả hẹp, được Kant diễn giải như sau: tổ chức các hiện tượng bằng những quy luật chung điều khiển các mối quan hệ của chúng;

3. Từ bỏ các vấn đề siêu hình [...] và chọn cách giải thích các hiện tượng đặc thù bằng các quy luật chung (“quy luật bao trùm” – covering law, như Hempel nói), nghĩa là cái mà người ta thường gọi là thực chứng luận;

4. Toán học hóa các quy luật này; vật lý lý thuyết đã đi vào “con đường chắc chắn của khoa học”, như Kant đã từng nói, bởi vì các quy luật của nó có quy luật toán học;

5. Sự độc lập của các khoa học đối với những giá trị nói chung và đối với những giáo điều tôn giáo nói riêng. Đó là yêu sách của Weber về “tính trung lập giá trị học”, bao hàm sự tách rời triệt để giữa khoa học và siêu hình hay tôn giáo ».

Hoạt động khoa học là một hoạt động tư duy cao cấp, đòi hỏi phải có nhiều đầu tư lâu dài và cơ bản, nhiều biện pháp căn cơ, toàn diện, giúp giới khoa học có được tinh thần cởi mở, tự do tiếp cận những tinh túy của nhân loại, chứ không thể chỉ hài lòng về một số chủ trương, chính sách. Bài viết này mong khơi dậy ở độc giả nhiều suy nghĩ, góc nhìn khác, để góp phần chỉnh đốn và phát triển hoạt động KHXH-NV ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boudon R., 2010. La rationalité ordinaire: colonne vertébrale des sciences sociales, trong Tap chí *L'Année sociologique*, 2010, 60, n° 1, p. 19-40.
2. Collin D., 2005. Épistémologie des sciences sociales Quelques réflexions préliminaires, tài liệu công bố tại địa chỉ <http://denis.collin.pagesperso-orange.fr/Epsh.html> truy cập ngày 2/9/2010.
3. Đinh Xuân Lâm, 2011. Cần một cuộc “cách mạng” về môn sử. Trả lời phỏng vấn trên báo Tuổi trẻ cuối tuần, 1/8/2011. Xem tại địa chỉ

¹⁰ Có nghĩa là *Bàn về phương pháp*.

¹¹ Tiếng Pháp là *cause finale*, tác giả muốn nói đến siêu hình học. Aristote phân biệt 4 loại nguyên nhân của thế giới vật chất: nguyên nhân vật chất (*cause matérielle*), nguyên nhân hình thức (*cause formelle*), nguyên nhân tác thành (*cause efficiente*)

và nguyên nhân cuối cùng (*cause finale*). Ông cho rằng khoa học quan tâm đến 3 nguyên nhân đầu, còn nguyên nhân cuối cùng (*cause finale*) là thuộc về siêu hình học. Chính vì thế mà người ta còn gọi triết học của Aristote là mục đích luận (*finalisme*)

- <http://tuoitre.vn/Tuoi-tre-cuoi-tuan/Van-de-Su-kien/Quoc-te/449151/Can-mot-cuoc-%E2%80%9Ccach-mang%E2%80%9Dve-mon-su.html>
4. Fragnière J.-P., 1986. *Comment réussir un mémoire*. Dunod, Paris.
 5. Godelier M., 2002. *L'état des Sciences de l'Homme et de la Société en France et leur rôle dans la construction de l'Espace Européen de la Recherche*, Báo cáo trình Thủ tướng Pháp tháng 4/2002, Nhà xuất bản La Documentation française, Paris.
 6. Hiếu Nguyễn, 2012. Thiếu công bằng với Khoa học xã hội và nhân văn? báo *Giáo dục & Thời đại*, <http://www.gdtd.vn/channel/3005/201211/Thieu-cong-bang-voi-Khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-1965183/> truy cập ngày 20/12/2012.
 7. Kazancigil A. & Makinson D. (đồng chủ biên), 1999. *World Social Science Report*, Nhà xuất bản UNESCO Publishing/Elsevier, London.
 8. Lévi-Strauss Cl., 1964. Critères scientifiques dans les disciplines sociales et humaines. Tap chí *Revue Internationale des Sciences sociales*, Vol. XVI số 4. tr.579-597.
 9. Mouchot Cl., 1997. Scientificté et Sciences sociales. Tap chí *Recherche en soins infirmiers*, n° 50, tháng 9/1997, tr.21-31.
 10. M.T., 2011. Khoa học xã hội tụt hậu vì đào tạo kém. Báo *Giáo dục*, <http://giaoduc.edu.vn/news/tin-tuc-667/khoa-hoc-xa-hoi-tut-hau-vi-dao-cao-kem-177882.aspx> truy cập ngày 18/12/2012
 11. Myers A. & Hansen Ch. H., 2007. *Psychologie expérimentale*, Nhà xuất bản de Boeck, Bruxelles.
 12. Nadeau R., 1989. La nature des théories scientifiques, trong *Encyclopédie philosophique universelle*, PUF, Paris. Tome 1, tr. 557-566.
 13. Nguyễn thị Từ Huy, 2011. Bài giảng bậc đại học hay hành trình suy ngẫm. Báo *Tia Sáng*, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=113&News=4749&CategoryID=6> truy cập ngày 20/11/2012.
 14. Nguyễn văn Huy, 2012. Nhiều nhà khoa học không dám nói thẳng, tại trang web <http://phunutoday.vn/xi-nhan/traoi-hay-phai/201211/PGS-Nguyen-Van-Huy-Nhieu-nha-khoa-hoc-khong-dam-noi-thang-2189711/> truy cập ngày 27/11/2012.
 15. Nguyễn văn Tuấn, 2011a. *Đi vào nghiên cứu khoa học*. Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
 16. Nguyễn văn Tuấn, 2011b. Khám phá trong nghiên cứu khoa học xã hội qua các phương pháp định lượng, <http://nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong> truy cập ngày 16/12/2011.
 17. Oliva Peter F., 2006. *Xây dựng chương trình học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 18. Phạm Bích San, 2012. Nghề khoa học, nghiệp khoa học và người làm khoa học: Khoa học luận hay luận về khoa học, <http://songmoi.vn/xa-hoi-thoi-su/nghe-khoa-hoc-nghiep-khoa-hoc-va-nguoi-lam-khoa-hoc-khoa-hoc-luan-hay-luan-ve-khoa-ho?page=8> truy cập ngày 25/12/2012.
 19. Phạm Duy Hiên, 2012. Khoa học Việt Nam mắc kẹt trong phi chuẩn mực, hành chính hóa và tư duy ăn xổi, bài viết đăng tại <http://anhbasam.wordpress.com/2012/11/19/1398-khoa-hoc-viet-nam-mac-ket-trong-phi-chuan-muc-hanh-chinh-hoa-va-tu-duy-an-xoi/> truy cập ngày 25/11/2012.
 20. Poincaré H., 1968. *La science et l'hypothèse*. Nhà xuất bản Champ – Flammarion, Paris.
 21. Pourtois J.-P., Desmet H. et Lahaye W., 2001. Les points-charnières de la recherche scientifique, trong Tap chí *Recherche en soins infirmiers*, n° 65, 06/2001, tr.29-52.
 22. Sagaut P., 2008. *Introduction à la pensée scientifique moderne*. Đại học Pierre & Marie Curie Paris 6.
 23. Thái Ngọc, 2010. Khoa học xã hội và nhân văn đang chững lại. Báo *Đất Việt*, ngày 14/8/2010 truy cập tại trang web <http://khoaoc.baodatviet.vn/Home/KHCN/Khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dang-chung-lai/20108/107824.datviet> ngày 25/10/2012.
 24. Trần Ngọc Thêm, 2007. Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội - nhân văn (trường hợp Việt Nam), tham luận trình bày tại *Hội thảo bàn về nghiên cứu cơ bản trong KHXX-NV* do hai Đại học Quốc gia tổ chức tháng 6/2007.
 25. Trần Ngọc Thêm, 2011. Những vấn đề của khoa học xã hội trong thế giới đương đại, báo cáo đề dẫn trình bày tại *Hội thảo quốc tế "Khoa học xã hội thời hội nhập"*, do ĐHQG-HCM tổ chức ngày 15/12/2011

26. Tremblay M.-A., 1968. *Initiation à la recherche en sciences humaines*. Les classiques des sciences sociales, Đại học Québec à Chicoutimi, Canada.
27. Tremblay M.-A., 1988. *Grandeur et misère de la recherche sociale au Québec*. Les classiques des sciences sociales, Đại học Québec à Chicoutimi, Canada.
28. Tsafak G., 2001. *Comprendre les sciences de l'éducation*, L'Harmattan, Paris.
29. Van der MAREN J.-M., 2003. *Recherche appliquée en Pédagogie*, De Boeck, Bruxelles.
30. Wallerstein I., 1996. *Ouvrir les sciences sociales*. Les classiques des sciences sociales, Đại học Québec à Chicoutimi, Canada.